

discard (v)

/dɪˈskɑːd/

vứt bỏ, loại bỏ



record (v)

/rɪˈkɔːd/

ghi âm, ghi hình



conduct (v)

/kənˈdʌkt/

tiến hành



transfer (v)

/trænsˈfɜː(r)/

chuyển, chuyển giao



parent (v)

/ˈpeərənt/

nuôi dạy con



present (v)

/prɪˈzent/

trình bày, thuyết trình

LIVEWORKSHEETS